



shǒu zhǒu

手肘

noun · elbow (body part)

Example Sentences

tā de shǒu zhǒu zhuàng dào le zhuō zi
他的手肘撞到了桌子。

His elbow hit the table.

yùn dòng shí yào bǎo hù shǒu zhǒu bù shòu shāng hài
运动时，要保护手肘不受伤害。

When exercising, you should protect your elbow from injury.

Trace each character, then write the word on your own.

手 手 手 手 手 手 手

肘 肘 肘 肘 肘 肘 肘 肘 肘 肘